TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN

SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HƯNG YÊN

.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2021

Hưng Yên, tháng 07 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 20\7\2021 13:53:33

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CP

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 2 năm 2021

Tại ngày: 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**381 662 909 749**	**388 909 893 108**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9 637 314 471**	**16 577 542 445**
1. Tiền	**111**	**9 637 314 471**	**16 577 542 445**
- Tiền mặt	111A	1 809 540 502	761 394 912
- Tiền gửi ngân hàng	111B	7 827 773 969	15 816 147 533
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**248 191 953 907**	**273 665 651 238**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2 500 000 000	2 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	245 691 953 907	271 165 651 238
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**59 052 175 012**	**29 591 730 418**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	57 830 097 718	24 565 084 581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9 566 024 629	7 432 737 031
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3 838 452 665	9 876 308 806
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 12 182 400 000	- 12 282 400 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**61 905 692 004**	**64 106 099 421**
1. Hàng tồn kho	**141**	**61 905 692 004**	**64 106 099 421**
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	860 698 862	3 801 228 921
- Công cụ, dụng cụ	141C	708 598 156	347 557 963
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	60 290 422 795	59 851 150 478
- Hàng hoá tồn kho	141F	45 972 191	106 162 059
- Hàng gửi đi bán	141H		
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**2 875 774 355**	**4 968 869 586**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 723 774 355	2 509 486 932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2 307 382 654
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	152 000 000	152 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**148 499 094 004**	**165 194 294 287**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		

Scanned with CamScanner

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**86 499 775 716**	**88 000 780 604**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**86 499 775 716**	**88 000 780 604**
- Nguyên giá	222	224 639 178 015	216 508 728 756
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	- 138 139 402 299	- 128 507 948 152
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	**230**		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**57 187 400 000**	**72 037 278 302**
1. Đầu tư vào công ty con	251	13 770 000 000	33 370 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	36 163 400 000	36 163 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 2 476 994 000	- 7 227 115 698
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**4 811 918 288**	**5 156 235 381**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4 811 918 288	5 156 235 381
2. Tài sản thuế thu nhận hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**530 162 003 753**	**554 104 187 395**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**287 462 053 506**	**283 670 501 667**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**287 462 053 506**	**283 670 501 667**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	27 866 639 575	36 723 655 709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2 748 140 409	1 068 280 247
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	3 214 264 606	
4. Phải trả người lao động	314	28 493 431 289	63 424 642 247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		382 021 425
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11 409 719 940	3 114 925 316
1388	319A	90 586 063	128 402 670
338	319B	11 319 133 877	2 986 522 646
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22 762 150 000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	42 023 318 052	43 459 782 610
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	148 944 389 635	135 497 194 113
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

Scanned with CamScanner

II. Nợ dài hạn	**330**		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**242 699 950 247**	**270 433 685 728**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**242 699 950 247**	**270 433 685 728**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31 595 501 122	31 595 501 122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	43 748 449 125	71 482 184 606
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	19 173 795 564	7 754 431 838
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	24 574 653 561	63 727 752 768
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**530 162 003 753**	**554 104 187 395**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN CÔNG TY CỔ PHẦN
Trần Thị Hường		Phạm Thị Phương Hoa

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CP

Mẫu B02a -DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	138 840 044 895	115 014 164 064	304 312 711 891	262 648 690 670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	138 840 044 895	115 014 164 064	304 312 711 891	262 648 690 670
4. Giá vốn hàng bán	11	95 184 461 061	76 406 454 484	213 108 061 632	169 911 843 132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	43 655 583 834	38 607 709 580	91 204 650 259	92 736 847 538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8 761 632 595	10 449 865 379	14 632 353 061	12 196 712 236
7. Chi phí tài chính	22	1 153 801 300	1 022 172 448	2 734 883 706	3 342 493 932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	61 687 590	78 064 893	122 616 572	231 444 779
8. Chi phí bán hàng	24	19 835 874 579	15 831 186 337	38 061 176 945	35 508 340 286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17 329 926 620	17 566 694 810	36 182 032 112	39 143 867 410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14 097 613 930	14 637 521 364	28 858 910 557	26 938 858 146
11. Thu nhập khác	31	8 056 735	197 240 971	175 915 813	228 616 460
12. Chi phí khác	32	258		258	
13. Lợi nhuận khác	40	8 056 477	197 240 971	175 915 555	228 616 460
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14 105 670 407	14 834 762 335	29 034 826 112	27 167 474 606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 325 600 549	1 532 956 859	4 460 172 551	3 856 110 391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12 780 069 858	13 301 805 476	24 574 653 561	23 311 364 215
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hường		Phạm Thị Phương Hoa

Scanned with CamScanner

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**29,034,826,112**	**27,167,474,606**
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,321,591,166	8,074,743,723
- Các khoản dự phòng	03	(4,850,121,698)	50,664,284,660
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,727,021,263)	(11,141,662,875)
- Chi phí lãi vay	06	122,616,572	231,444,779
Các giao dịch không bằng tiền	07		
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**	**27,901,890,889**	**74,996,284,893**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34,368,727,058)	(13,371,876,371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,913,048,997	(12,741,401,178)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44,141,319,074)	(85,568,300,512)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	344,317,093	1,859,633,270
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(122,616,572)	(231,444,779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,297,641,320	650,500,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,239,614,200)	(5,977,672,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(54,415,378,605)**	**(40,384,277,577)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,821,409,184)	(11,652,852,186)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	140,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(77,626,302,669)	(64,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	103,100,000,000	157,650,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3,570,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17,248,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,894,133,484	19,184,531,867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**47,794,421,631**	**97,752,588,772**
		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		

Scanned with CamScanner

2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	82,467,170,000	56,923,396,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(59,705,020,000)	(54,164,200,000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,081,421,000)	(58,300,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(319,271,000)**	**(55,540,804,000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(6,940,227,974)**	**1,827,507,195**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**16,577,542,445**	**11,316,966,489**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	**70**	**9,637,314,471**	**13,144,473,684**

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hường		Phạm Thị Phương Hoa

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC MẪU SỐ B09A - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười một ngày 08/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- ...

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Scanned with CamScanner

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

4.3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

4.4.1 Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 17.850.000.000 VND.

4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 32,02 % vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND; Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Scanned with CamScanner

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

4.6. Hàng tồn kho

Scanned with CamScanner

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Quý 2/2021 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Scanned with CamScanner

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.09. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Scanned with CamScanner

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

4.16. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Scanned with CamScanner

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1,809,540,502	761,394,912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,827,773,969	15,816,147,533
Cộng	**9,637,314,471**	**16,577,542,445**

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**57,830,097,718**	**24,565,084,581**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	44,700,519,752	20,805,238,310
Công ty cổ phần may Việt Ý - Hưng Yên	-	*2,506,104,742*
Hãng PUNTO FA S.L	*138,041,260*	*8,686,623,119*
Hãng MISSY FASHION	*6,484,836,451*	*4,960,662,600*
HÃNG JIANGSU GOUTAI GOUSHENG COMPANY LIMI	*117,262,524*	*3,944,516,395*
HÃNG JIANGSU GOUTAI INTERNATIONAL GROUP GU	*21,824,770,223*	-
HÃNG KING DRAGON	*10,984,450,602*	*684,937,432*
HÃNG JLAND KOREA CO., LTD	*5,151,158,692*	*22,394,022*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	13,129,577,966	3,759,846,271

7 PHẢI THU KHÁC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**3,838,452,665**	**9,876,308,806**
Phải thu lãi vay	380,000,000	380,000,000
Phải thu lãi tiền gửi tk, lãi vay	3,458,452,665	9,429,102,721
Số thu cơ quan bảo hiểm	-	67,206,085
Phải thu khác	-	-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	12,282,400,000	12,282,400,000
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	100,000,000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	**12,182,400,000**	**12,282,400,000**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	-	-
- Phải thu về cho vay	12,182,400,000	12,282,400,000

Scanned with CamScanner

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho

	30/6/2021 VND Giá gốc	01/01/2021 VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	860,698,862	3,801,228,921
Công cụ, dụng cụ	708,598,156	347,557,963
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	60,290,422,795	59,851,150,478
Hàng hoá	45,972,191	106,162,059
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	**61,905,692,001**	**64,106,099,421**

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Dài hạn	**4,811,918,288**	**5,156,235,381**
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,811,918,288	5,156,235,381

11 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	
Tại ngày 31 tháng 03	-	-

Scanned with CamScanner

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**59,589,410,618**	**152,920,896,159**	**3,247,509,091**	**750,912,888**	**216,508,728,756**
Tăng trong năm	**843,481,818**	**7,684,467,771**	**374,330,727**	**30,718,182**	**8,932,998,498**
Mua sắm	-	7,684,467,771	374,330,727	30,718,182	8,089,516,680
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	843,481,818	-	-	-	**843,481,818**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	**623,068,239**	**179,481,000**	-	**802,549,239**
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		623,068,239	179,481,000	-	802,549,239
Số cuối kỳ	**60,432,892,436**	**159,982,295,691**	**3,442,358,818**	**781,631,070**	**224,639,178,015**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**25,171,931,595**	**101,436,200,680**	**1,329,771,850**	**570,044,027**	**128,507,948,152**
Tăng trong kỳ	**1,706,221,170**	**8,252,486,479**	**196,247,319**	**279,048,418**	**10,434,003,386**
Khấu hao trong kỳ	1,706,221,170	8,252,486,479	196,247,319	279,048,418	10,434,003,386
Giảm trong kỳ	-	**623,068,239**	**179,481,000**	-	**802,549,239**
Thanh lý, nhượng bán	-	623,068,239	179,481,000	-	**802,549,239**
Giảm khác		-	-	-	-
Số cuối kỳ	**26,878,152,765**	**109,065,618,920**	**1,346,538,169**	**849,092,445**	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**34,417,479,023**	**51,484,695,479**	**1,917,737,241**	**180,868,861**	**88,000,780,604**
Số cuối kỳ	**33,554,739,671**	**50,916,676,771**	**2,095,820,649**	**(67,461,375)**	**86,499,775,716**

-

Scanned with CamScanner

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
13.1 Ngắn hạn	**27,866,639,575**	**36,723,655,709**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổ	17,936,039,273	18,953,561,143
Công ty Cổ Phần may Việt Giang	*12,992,901,515*	*10,128,754,660*
Công ty Cổ phần May Sơn Động	*210,267,000*	*4,156,939,845*
Công ty cổ phần may Hưng Bình	*2,018,799,508*	*3,261,409,938*
Công ty cổ phần máy và DV Vạn Xuân	*2,714,071,250*	*1,406,456,700*
Các đối tượng khác	9,930,600,302	17,770,094,566

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
14.1 Ngắn hạn	**11,409,719,940**	**3,114,925,316**
Kinh phí công đoàn	2,268,940,148	2,336,430,283
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	360,836,425	298,735,778
Phải trả Tập đoàn tiền cổ tức năm 2020	8,384,270,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	377,041,000	479,759,255

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Số đầu năm	**162,597,250,000**	**162,597,250,000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	**162,597,250,000**	**162,597,250,000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Số đầu năm	**71,482,184,606**	**153,930,974,056**
Tăng trong kỳ	**25,682,151,439**	**23,311,364,215**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	25,682,151,439	23,311,364,215
Giảm trong kỳ	**53,415,886,920**	**119,079,292,218**
Phân phối lợi nhuận năm trước	53,415,886,920	119,079,292,218
Chia cổ tức bằng tiền	*32,519,450,000*	*81,300,000,000*
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Trích quỹ khen thưởng	*7,148,218,460*	*10,393,097,406*
Trích quỹ phúc lợi	*7,148,218,460*	*20,786,194,812*
Thưởng hoàn thành kế hoạch	*6,600,000,000*	*6,600,000,000*
Số cuối năm	**43,748,449,125**	**58,163,046,053**

Scanned with CamScanner

c. Cổ phiếu

	30/6/2021 cổ phiếu	01/01/2021 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,259,725	16,259,725
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,259,725	16,259,725
Cổ phiếu phổ thông	*16,259,725*	*16,259,725*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,259,725	16,259,725
Cổ phiếu phổ thông	*16,259,725*	*16,259,725*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

16 DOANH THU

	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**138,840,044,895**	**115,014,164,064**
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	138,382,717,452	115,014,164,064
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	457,327,443	116,844,341

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	95,184,461,061	76,406,454,484
Cộng	**95,184,461,061**	**76,406,454,484**

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,751,977,741	2,838,751,079
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,662,500,000	7,280,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	347,154,854	331,114,300
Cộng	**8,761,632,595**	**10,449,865,379**

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND
Lãi tiền vay	61,687,590	78,064,893
Lỗ chênh lệch tỷ	92,113,710	140,691,492
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1,000,000,000	803,416,063
Cộng	**1,153,801,300**	**1,022,172,448**

Scanned with CamScanner

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND
a.	**Chi phí bán hàng**	**19,835,874,579**	**15,831,186,337**
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	12,270,135,566	11,526,425,439
	Chi phí nhân viên bán hàng	*7,517,446,003*	*7,069,133,623*
	Chi phí phụ liệu	*4,752,689,563*	*4,457,291,816*
	Các khoản chi phí bán hàng khác	7,565,739,013	4,304,760,898
	Các khoản ghi giảm khác		
b.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**17,329,926,620**	**17,566,694,810**
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	15,320,834,912	14,335,974,744
	Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	*15,320,834,912*	*14,335,974,744*
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,009,091,708	3,230,720,066
			-

21 Thu nhập khác

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	-
Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	-	140,909,091
Các khoản khác	8,056,735	56,331,880
Cộng	**8,056,735**	**197,240,971**

Lập ngày, 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Hường		Phạm Thị Phương Hoa

Scanned with CamScanner